

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - A phúc**

Bản án số: 98/2025/DS-ST

Ngày 27/10/2025.

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4-B**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Phạm Thị Tư**.

2. Bà: **Nguyễn Tuyết**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Bảo C** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - B tham gia phiên tòa: Ông **Vương Khả
Nhật Thành** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh B cũ
xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 79/2023/TLST-DS ngày 23/5/2023 về
việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
93/2025/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 9 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số
65/2025/QĐST-DS ngày 17/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh B giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Kiều A, sinh năm 1979, địa chỉ: Số 28 Trần Phú, tổ 7, thị
trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là Thôn 7 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Công C, sinh năm 2000, địa
chỉ: Thôn 8, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Thôn 8, xã Bảo Lâm 3, tỉnh B.

* **Bị đơn:**

- Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 431 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng,
huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là số 431 Hùng Vương, Thôn 3 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B..

- Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 431 Hùng Vương, Tổ 3, thị trấn Lộc Thắng,
huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là số 431 Hùng Vương, Thôn 3 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E: Bà Phạm Thị Thùy F, sinh năm 1981; địa chỉ:
19Y/41/2 Tam Bình, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
(*Đã hủy ủy quyền theo Đơn đề nghị về việc Thông báo chấm dứt đại diện theo ủy quyền ngày
15/10/2025*)

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đức G, sinh năm 1978, địa chỉ:
Số 28 Trần Phú, tổ 7, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là Số 28 Trần Phú, Thôn
7 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: Ông Bùi Công C, sinh năm 2000, địa chỉ:
Thôn 8, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Thôn 8, xã Bảo Lâm 3, tỉnh B.

(Ông C có mặt, ông D, bà E vắng mặt)

NỘI F VỤ ÁN :

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 24/4/2023, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 08/8/2023, quá
trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A, người đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày:*

1. Về nợ vay:

Vào ngày 11/11/2021, bà A có cho vợ chồng ông Hoàng Văn D, bà Nguyễn Thị E vay số tiền 3.000.000.000đ; sau đó vợ chồng ông D, bà E đã trả được số tiền 1.800.000.000đ, hiện còn 1.200.000.000đ. Mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông D, bà E chưa trả số tiền này. Do vậy, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà E trả số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 10/8/2023, bà A có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà E, ông D trả thêm số tiền 1.800.000.000đ, cụ thể: Ngày 8/8/2019 vợ chồng ông D, bà E vay 400.000.000đ; ngày 17/10/2021 vay 600.000.000đ; Ngày 14/7/2021 vay 200.000.000đ; Ngày 08/9/2021 vay 500.000.000đ; ngày 09/9/2021 vay 100.000.000đ. Bà A trình bày số tiền này là của chồng bà Nguyễn Đức G cho vợ chồng ông D, bà E vay nhưng không nói cho bà A biết.

Tổng số tiền bà A yêu cầu vợ chồng D, E phải trả của 02 khoản nợ là 3.000.000.000đ.

Đến ngày 24/8/2023, bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng ông D, bà E trả số tiền vay của 02 khoản là 2.400.000.000đ. Bà A trình bày, do ngày 15/8/2023 bà E đã viết giấy chốt nợ còn nợ của bà A 1.000.000.000đ, nợ ông G 1.400.000.000đ.

Ngày 13/9/2025, bà A thay đổi yêu cầu khởi kiện và trình bày như sau: Tính đến ngày 13/1/2022, vợ chồng ông D, bà E còn nợ của bà số tiền 1.200.000.000đ. Tiếp đến ngày 07/3/2022 vợ chồng ông D, bà E vay thêm số tiền 100.000.000đ; ngày 12/3/2022, vợ chồng ông D, bà E vay thêm số tiền 200.000.000đ; ngày 25/5/2022, vợ chồng ông D, bà E vay thêm số tiền 300.000.000đ. Tính đến ngày 25/5/2022, thì tổng số tiền bà A cho vợ chồng ông D, bà E vay số tiền 1.800.000.000đ, số tiền này là tài sản riêng của bà A trong thời kỳ hôn nhân không liên quan gì đến ông G. Ngày 21/2/2023, bà E trả được số tiền gốc là 748.000.000đ, còn nợ lại số tiền gốc là 1.052.000.000đ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025 /HSST ngày 24/2/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh B đã truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 400.000.000đ của 02 khoản vay ngày 07/3/2022 và ngày 25/5/2022 vì liên quan đến hành vi cho vay lãi nặng nên bà A rút yêu cầu đối với 02 khoản vay này.

Do đó, tổng số tiền bà A yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông D, bà E phải trả là: 1.052.000.000đ - 400.000.000đ = 652.000.000đ.

2. Về lãi suất:

- Đối với số tiền nợ gốc 1.200.000.000đ: bà E đã G toán lãi suất với tổng số tiền lãi là: 768.000.000đ. Trong khi đó, lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật quy định bà E phải trả là: $1.200.000.000đ \times 1,66\% \times 320 \text{ ngày} = 212.480.000đ$. Do đó bà A đã nhận số tiền lãi vượt quá mức quy định của pháp luật là $768.000.000đ - 212.480.000đ = 555.520.000đ$.

- Đối với khoản vay ngày 12/3/2022: Bà E đã G toán lãi suất với tổng số tiền lãi là: 104.000.000đ. Trong khi đó, lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật quy định bà E phải trả cho bà A là: $200.000.000đ \times 1,66\% \times 263 \text{ ngày} = 29.105.000đ$. Do đó bà A đã nhận số tiền lãi vượt quá mức quy định của pháp luật là $104.000.000đ - 29.105.000đ = 74.859.000đ$.

Tổng số tiền lãi bà A đã thu vượt quá quy định là: $555.520.000đ + 74.859.000đ = 630.415.000đ$.

- Đối với lãi suất của số tiền nợ gốc 652.000.000đ mà vợ chồng bà E chưa G toán, yêu cầu Toà án buộc vợ chồng bà E phải trả lãi là 542.684.000đ, cụ thể như sau:

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 01/12/2022 đến ngày 21/02/2023 là 03 tháng 20 ngày, lãi suất 1,66%/01 tháng như sau: $652.000.000đ \times 1,66\% \times 03 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 39.685.000đ$.

+ Lãi chậm trả của nợ lãi nói trên từ ngày 22/02/2023 đến ngày 13/9/2025 là 30 tháng 11 ngày, lãi suất 0,83%/01 tháng như sau: $39.685.000đ \times 0,83\% \times 30 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 10.002.000đ$.

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 22/02/2023 đến ngày 13/9/2025 là 30 tháng 11 ngày, lãi suất 1,66%/01 tháng như sau: $652.000.000đ \times 1,66\% \times 150\% \times 30 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 492.997.000đ$.

Tổng số tiền lãi của nợ gốc 652.000.000đ, sau khi trừ số tiền lãi thu (492.997.000đ + 10.002.000đ + 39.685.000đ) - 293.773.000đ = 248.891.000đ.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ và hợp pháp bà A, ông G giao nộp:

- Bản gốc 01 giấy vay tiền đề ngày 11/1/2021 về việc vợ chồng Hoàng Văn D, Nguyễn Thị E vay của bà A số tiền 03 tỷ đồng .

- Bản gốc 01 giấy vay tiền ghi ngày 16/5/2021 âm lịch về việc bà Nguyễn Thị E vay của bà A số tiền 1.000.000.000đ.

- Bản gốc 01 giấy vay tiền ghi ngày 25/4/2022 âm lịch về việc bà Nguyễn Thị E vay của bà A số tiền 1.800.000.000đ.

- Bản gốc 01 giấy chốt nợ ngày 15/8/2023 về việc bà Nguyễn Thị E xác nhận vợ chồng bà còn nợ của ông Nguyễn Đức G số tiền 1.400.000.000đ.

- Bản gốc 01 giấy chốt nợ ngày 15/8/2023 về việc bà Nguyễn Thị E xác nhận vợ chồng bà còn nợ của bà A số tiền 1.000.000.000đ, cam kết sẽ trả cho bà A 01 tháng 5.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 24/8/2023, bà Phạm Thị Thùy F trình bày đối với khoản vay 1.200.000.000đ theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2023 của bà A thì bà E đã trả hết cho bà A 3 tỷ đồng thể hiện qua bản sao kê ngân hàng. Đối với khoản vay 1.800.000.000đ theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 8/8/2023 của bà A thì ngày 16/12/2022 bà E đã trả 1.000.000.000đ. Do đó, bà E chỉ còn nợ của bà A số tiền 800.000.000đ.

Ngoài ra, bà E còn có tài liệu chứng minh đã trả cho bà A số tiền 4,7 tỷ cho khoản vay 1,6 tỷ đồng.

Ngày 08/9/2023, bà E thay đổi lời trình bày như sau: Đối với giấy vay tiền ngày 16/5/2021 về việc bà E vay của bà A số tiền 1.000.000.000đ và giấy vay tiền ngày 25/4/2022 đối với số tiền 1.800.000.000đ thì bà E khẳng định là giấy nợ cũ, bà E trả tiền qua tài khoản và tin tưởng chỗ làm ăn lâu năm nên khi trả nợ không yêu cầu bà A giao giấy nợ. Ngày 15/8/2023, bà A lừa bà ký lại giấy chốt nợ, nợ bà A số tiền 1.000.000.000đ, nợ ông G số tiền 1.400.000.000đ.

Do đó, E không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A.

Chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình có căn cứ và hợp pháp bà E giao nộp: Bản sao kê tài khoản của bà Nguyễn Thị E từ năm 2019 đến 2020.

Người liên quan ông Nguyễn Đức G và người đại diện theo ủy quyền của ông G ông Bùi Công C trình bày: Ông G có cho vợ chồng ông D, bà E vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 1.800.000.000đ, cụ thể: Ngày 08/8/2019 vợ chồng ông D, bà E vay 400.000.000đ, ngày 17/10/2021 vay 600.000.000đ; Ngày 14/7/2021 vay 200.000.000đ; ngày 08/9/2021 vay 500.000.000đ; ngày 9/9/2021 vay 100.000.000đ. Số tiền này là tài sản chung của ông và vợ là Phạm Thị Kiều A, do vậy ông đồng ý để bà Phạm Thị Kiều A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D, bà E trả số tiền trên.

- Tại phiên hòa giải ngày 13/9/2025, ông C trình bày: Ngày 15/8/2023, bà E đã chốt lại số tiền còn nợ ông G là 1.400.000.000đ. Do vậy, nay ông G yêu cầu vợ chồng bà E phải trả số tiền vay gốc là 1.400.000.000đ và lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ ngày 15/8/2023 đến 13/9/2025 như sau: $1.400.000.000đ \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} = 290.113.000đ$. Tổng cộng ông G yêu cầu vợ chồng ông D, bà E trả cho ông là 1.690.000.000đ.

Tại phiên tòa:

- Ông C trình bày và yêu cầu nội F như sau:

+ Ông C xác nhận ông G và bà A đã ly hôn, xác nhận tiền tạm ứng án phí là của bà A, xác nhận số tiền gốc 652.000.000đ bà A cho vợ chồng ông D bà A vay là tài sản riêng của bà A, 1.400.000.000đ ông G cho vợ chồng ông D bà A vay là tài sản riêng của ông G

+ Đối với nợ gốc 400.000.000đ của 02 khoản vay ngày 07/3/2022 và ngày 25/5/2022 đã được Tòa án tuyên truy thu sung công quỹ theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HSST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh B nên xin rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 khoản vay này.

+ Yêu cầu vợ chồng bà E trả cho bà A số tiền nợ gốc là 652.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày 27/10/2025 là 34 tháng 27 ngày $\times 1.66\%/\text{tháng} \times 652.000.000đ = 377.730.000đ$. Trừ đi số tiền lãi 293.77.000đ bà E đã trả vượt mức. Số tiền lãi còn lại là 83.957.000đ.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà E phải trả cho tôi là $652.000.000đ + 83.957.000đ = 735.957.000đ$.

+ Yêu cầu vợ chồng bà E phải trả cho ông G số tiền nợ gốc là 1.400.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 15/8/2023 đến ngày 27/10/2025 là 26 tháng 12 ngày, lãi suất 0,83% như sau: $1.400.000.000đ \times 0,83\% \times 26 \text{ tháng} = 306.768.000đ$.

Tổng số tiền nợ gốc yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà E phải trả cho ông G là $1.400.000.000đ + 306.768.000đ = 1.706.768.000đ$.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định không vi phạm gì; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, ông G; buộc vợ chồng bà E và ông D có nghĩa vụ G toán cho bà A nợ gốc 652.000.000đ, lãi phát sinh sau khi trừ đi số tiền vượt quá đã nhận còn lại là 83.957.000đ; có nghĩa vụ G toán cho ông G nợ gốc 1.400.000.000đ, lãi phát sinh là 306.768.000đ; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà A đối với số tiền nợ gốc 400.000.000đ của 02 khoản vay ngày 07/3/2022 và ngày 25/5/2022 do đã được Tòa án tuyên truy thu sung công quỹ theo quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HSST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B; buộc vợ chồng bà E, ông D chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà A, ông G; hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà A theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông D, bà E vắng mặt lần thứ 2 không có lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên áp dụng khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

2. Về nội F:

[1] Đối với yêu cầu của bà A về nợ gốc và lãi suất:

[1.1] Về nợ gốc:

Căn cứ kết quả điều tra, trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HSST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B có căn cứ xác định tính đến trước ngày 13/01/2022, tổng số tiền bà E vay của bà A chưa trả còn lại 1.200.000.000đ, lãi suất vay 2000đ/01 triệu/01 ngày tức là 6%/01 tháng, G toán lãi theo chu kỳ cứ 10 ngày G toán 01 lần.

- Ngày 07/3/2022, bà A cho vợ chồng bà E vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất vay 3000đ/01 triệu/01 ngày tức là 9,0885%/01 tháng.

- Ngày 12/3/2022, bà A cho bà E vay số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất vay 2000đ/01 triệu/01 ngày tức là 6%/01 tháng, G toán lãi theo chu kỳ cứ 10 ngày G toán 01 lần.

- Ngày 25/5/2022, bà A cho vợ chồng bà E vay số tiền 300.000.000đ, lãi suất vay 3000đ/01 triệu/01 ngày.

Tổng số tiền bà A cho vợ chồng bà E vay tính đến ngày 25/5/2022 là 1.800.000.000đ. Bà E đã trả tiền lãi theo thỏa thuận cho đến ngày 31/11/2022 (Tuy nhiên, tháng 11/2022 chỉ rớt ngày 30, không có ngày 31/11/2022). Từ ngày 10/12/2022 cho đến nay vợ chồng bà E chưa trả lãi.

Tính đến ngày 21/02/2023, bà E đã trả cho bà A 748.000.000đ tiền nợ gốc. Do đó, vợ chồng bà E còn nợ lại bà A số tiền nợ gốc là 1.052.000.000đ.

Do đó, tại giấy chốt nợ ngày 15/8/2023, thể hiện vợ chồng bà E, ông D còn nợ bà A 1.000.000.000đ là phù hợp. Tuy nhiên, theo căn cứ nêu trên xác định vợ chồng D, E còn nợ lại bà A 1.052.000.000đ. Do số tiền 400.000.000đ của 02 khoản vay ngày 07/3/2022 và 25/5/2022 đã vi phạm cho vay lãi nặng và đã được giải quyết bằng bản án hình sự có hiệu lực pháp luật, bà A đã rút yêu cầu đối với số tiền này nên tổng số tiền bà A yêu cầu khởi kiện còn lại buộc vợ chồng bà E, ông D trả nợ gốc là 652.000.000đ (1.052.000.000 – 400.000.000đ).

[1.2] Về lãi suất:

Vợ chồng bà E, ông D đã G toán lãi cho bà A đến hết ngày 31/11/2022. Tuy nhiên, tháng 11 chỉ có 30 ngày và vợ chồng bà E đã G toán lãi đến hết tháng 11/2022 đồng nghĩa G toán lãi đến hết ngày 30/11/2022.

Tại phiên tòa, ông C yêu cầu lãi phát sinh tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày 27/10/2025 là 34 tháng 27 ngày x 1.66%/tháng x 652.000.000đ = 377.730.000đ là có căn cứ. Bởi lẽ: số tiền vay gốc là số tiền chốt các khoản nợ trước đó và tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HSST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh B thì bà A và bà E đều thống nhất lãi suất đã trả tính đến ngày 31/11/2022, không có tranh chấp về lãi suất nên cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự với mức lãi suất 1.66%/tháng là phù hợp.

Bà E đã trả lãi suất vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự với số tiền 293.77.000đ. Do đó, số tiền lãi vợ chồng bà E, ông D còn phải trả cho bà A là 83.957.000đ (377.730.000đ - 293.77.000đ).

[2] Đối với yêu cầu của ông G về nợ gốc và lãi suất:

[2.1] Đối với nợ gốc:

Giấy chốt nợ ngày 15/8/2023 thể hiện nội F: “*Hôm nay ngày 15/8/2023 tôi tên là Nguyễn Thị E và chồng là Hoàng Văn D chốt đến ngày hôm nay vợ chồng tôi có nợ của anh Nguyễn Đức G. Số tiền là 1.400.000.000đ*”, Chữ ký và chữ viết ghi tên người chốt là Nguyễn Thị E. Quá trình giải quyết vụ án, bà E thừa nhận nội F này. Do đó, việc bà E thừa nhận khoản nợ

này nhưng lại trình bày vì vợ chồng ông G, bà A hứa sẽ cho bà giãn nợ, trả dần và rút đơn khởi kiện nên bà mới ký mà chưa kiểm tra lại các khoản nợ là mâu thuẫn. Điều này cho thấy vợ chồng ông D, bà E còn nợ tiền ông G thì mới có việc ông G cho giãn nợ.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ông G trình bày số tiền 1.400.000.000đ này là chốt nợ từ rất nhiều khoản nợ trước đó ông G đã cho vợ chồng E, ông D vay tiền; đồng thời ông G cung cấp các bản photo giấy vay tiền thể hiện nội F: Ngày 08/8/2019, bà Nguyễn Thị E vay của anh chị G A, 400.000.000đ ngày 08/9/2021 vay của ông Nguyễn Đức G số tiền 500.000.000đ, ngày 09/9/2021 vay của ông Nguyễn Đức G số tiền 100.000.000đ, ngày 14/7/2021, vay của ông Nguyễn Đức G số tiền 200.000.000đ, ngày 17/10/2021 bà E vay của bà A số tiền 600.000.000đ.

Do vậy, việc ông G yêu cầu vợ chồng ông D, bà E trả số tiền vay gốc 1.400.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Đối yêu cầu tính lãi:

Các giấy vay tiền ngày 08/8/2019 đến ngày 17/10/2021 và giấy chốt nợ ngày 15/8/2023 đều không thể hiện việc thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: “1. *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*”.

Do đó, căn cứ vào khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự thì ông G có quyền yêu mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0.83%/tháng.

Khoản 4 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: “4. *Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...*”

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “2. *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Theo quy định khoản 4 Điều 469 Bộ luật dân sự nêu trên thì thời điểm tính lãi được tính kể từ ngày ông G đòi nợ tức là ngày ông G ủy quyền cho bà A khởi kiện là ngày 08/8/2023. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C yêu cầu tính lãi từ ngày 15/8/2023 (ngày chốt nợ) đến ngày xét xử 27/10/2025 là có căn cứ nên cần chấp nhận buộc vợ chồng ông D, bà E trả lãi 306.768.000đ (1.400.000.000đ x 0.83%/tháng x 26 tháng 12 ngày).

[3] Về nghĩa vụ trả nợ của ông D chồng bà E:

Quá trình giải quyết vụ án, bà E trình bày mục đích bà E vay tiền của vợ chồng ông G, bà A là để mua bán phế liệu. Đây là việc kinh doanh buôn bán chính của vợ chồng ông D, bà E; việc vay mượn diễn ra liên tục, nhiều năm; quá trình chuyển tiền vay mượn có lúc qua số tài khoản 64210000083532 và 5495201002969 tại Ngân hàng BIDV của vợ chồng ông D, bà E.

Căn cứ Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với gia dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp quy định về đại diện tại các Điều 24, 25, 26 của Luật này. 2. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà A và ông G để buộc vợ chồng ông D, bà E trả số tiền nợ gốc và lãi như phân tích ở trên.

[4] **Đối khoản vay 300.000.000đ ngày 07/3/2022, 100.000.000đ ngày 25/5/2022:** Khoản vay này đã được giải quyết bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật và bà A đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện này nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện này.

[5] Về án phí:

- Vụ án có giá ngạch, vợ chồng ông D, bà E phải trả cho ông G, bà A tổng số tiền gốc và lãi là 2.442.725.000đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.854.500đ.

- Do yêu cầu của bà A, ông G được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông C xác nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp là của bà A nên được hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều A, yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Đức G về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bị đơn vợ chồng ông D, bà E .

- Buộc vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Kiều A 735.957.000đ (trong đó nợ gốc 652.000.000đ, lãi suất phát sinh 83.957.000đ).

“*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”.

- Buộc vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức G 1.706.768.000đ (trong đó nợ gốc 1.400.000.000đ, lãi suất phát sinh 306.768.000đ).

“*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối khoản tiền vay 300.000.000đ ngày 07/3/2022, 100.000.000đ ngày 25/5/2022.

2. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông D, bà E 80.854.500đ (Tám mươi triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Kiều A 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 12837 ngày 29/5/2023 và biên lai số 12984 ngày 10/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm nay là Thi hành án dân sự Khu vực 4, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/10/2025); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh B xét xử phúc thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ được kháng cáo phần có liên quan.

4. Nghĩa vụ thi hành án dân sự: *“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B ⁽²⁾ **THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**
- VKS Khu vực 4;
- VKSND tỉnh B;
- Dương sự;
- Phòng THADS Khu vực 4;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tư

Nguyễn Tuyết

Nguyễn Văn Linh

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - A phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 35 phút ngày 27/10/2025.

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh B.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Linh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: **Phạm Thị Tư**.

2. Ông: **Nguyễn Tuyết**.

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 79/2023/TLST-DS ngày 23/5/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Kiều A, sinh năm 1979, địa chỉ: Số 28 Trần Phú, tổ 7, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là Thôn 7 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Công C, sinh năm 2000, địa chỉ: Thôn 8, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Thôn 8, xã Bảo Lâm 3, tỉnh B.

* **Bị đơn:**

- Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 431 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là số 431 Hùng Vương, Thôn 3 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B..

- Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 431 Hùng Vương, Tổ 3, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là số 431 Hùng Vương, Thôn 3 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E: Bà Phạm Thị Thùy F, sinh năm 1981; địa chỉ: 19Y/41/2 Tam Bình, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. *(Đã hủy ủy quyền theo Đơn đề nghị về việc Thông báo chấm dứt đại diện theo ủy quyền ngày 15/10/2025)*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đức G, sinh năm 1978, địa chỉ: Số 28 Trần Phú, tổ 7, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh B. Nay là Số 28 Trần Phú, Thôn 7 Lộc Thắng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G: Ông Bùi Công C, sinh năm 2000, địa chỉ: Thôn 8, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh B nay là Thôn 8, xã Bảo Lâm 3, tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2025/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 9 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 65/2025/QĐST-DS ngày 17/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh B

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kiều A, yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Đức G về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bị đơn vợ chồng ông D, bà E .

- Buộc vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Kiều A 735.957.000đ (trong đó nợ gốc 652.000.000đ, lãi suất phát sinh 83.957.000đ).

“*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”.

- Buộc vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức G 1.706.768.000đ (trong đó nợ gốc 1.400.000.000đ, lãi suất phát sinh 306.768.000đ).

“*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự*”.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi khoản tiền vay 300.000.000đ ngày 07/3/2022, 100.000.000đ ngày 25/5/2022.

2. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông D, bà E 80.854.500đ (Tám mươi triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị Kiều A 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 12837 ngày 29/5/2023 và biên lai số 12984 ngày

10/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm nay là Thi hành án dân sự Khu vực 4, tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (27/10/2025); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án tỉnh B xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ được kháng cáo phần có liên quan.

4. Nghĩa vụ thi hành án dân sự: “*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*”

+ Ý kiến của Hội thẩm nhân dân *Tur*: Thống nhất toàn bộ nội F như trên.

+ Ý kiến của Hội thẩm nhân dân *Tuyệt*: Thống nhất toàn bộ nội F như trên.

+ Ý kiến của chủ tọa: Thống nhất toàn bộ nội F như trên.

Hội đồng xét xử biểu quyết: 3/3, đạt tỷ lệ 100%.

Buổi hội ý kết thúc vào lúc 15 giờ 50 phút, cùng ngày các thành viên đã đọc lại biên bản và ghi nhận nội F đã quyết định.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Tur

Nguyễn Tuyệt

Nguyễn Văn Linh

